



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.371.630	5.393.497
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.159.422	10.616.723
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	91.876.771	105.383.527
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	50.155.699	71.625.694
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	42.055.362	33.776.726
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(334.290)	(18.893)
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	509.955
1	Chứng khoán kinh doanh	-	509.955
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.846	-
VI	Cho vay khách hàng	201.001.758	202.831.962
1	Cho vay khách hàng	206.890.177	208.085.778
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(5.888.419)	(5.253.816)
VII	Chứng khoán đầu tư	24.757.006	29.307.794
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21.292.990	25.843.956
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.750.626	3.750.448
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(286.610)	(286.610)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	4.206.105	4.030.042
1	Đầu tư vào công ty con	1.489.071	1.489.071
2	Vốn góp liên doanh	574.117	574.117
3	Đầu tư vào công ty liên kết	22.110	22.110
4	Đầu tư dài hạn khác	2.323.982	2.147.919
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(203.175)	(203.175)
IX	Tài sản cố định	2.357.067	2.362.731
1	Tài sản cố định hữu hình	1.241.595	1.236.066
a	Nguyên giá	3.714.174	3.601.096
b	Hao mòn tài sản cố định	(2.472.579)	(2.365.030)
2	Tài sản cố định vô hình	1.115.472	1.126.665
a	Nguyên giá	1.363.358	1.358.488
b	Hao mòn tài sản cố định	(247.886)	(231.823)
X	Tài sản Có khác	9.834.347	8.085.522
1	Các khoản phải thu	5.588.380	2.193.856
2	Các khoản lãi và phí phải thu	2.530.459	3.354.768
3	Tài sản có khác	1.715.508	2.536.898
TỔNG TÀI SẢN CÓ		358.617.952	368.521.753

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
	7	19.144.308	38.866.234
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.940.901	22.895.728
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	30.618.849	25.236.895
III	Tiền gửi của khách hàng		
	9	225.512.517	229.713.161
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá		
	10	2.067.357	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.557.954	2.950.922
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	17.801.512	17.756.005
3	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	897.915	897.915
		317.541.313	340.399.717
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	32.375.568	20.693.997
a	Vốn điều lệ	23.174.171	19.698.045
b	Thặng dư vốn cổ phần	9.201.397	995.952
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng	1.999.626	1.999.663
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(17.571)	-
4	Lợi nhuận để lại/chưa phân phối	6.719.016	5.428.376
a	Lợi nhuận để lại năm trước	5.428.376	2.258.841
b	Lợi nhuận năm nay	1.290.640	3.169.535
		41.076.639	28.122.036
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	12	358.617.952	368.521.753
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		31/03/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	25.850	25.850
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.119.301	32.696.320
3	Bảo lãnh khác	14.800.757	15.384.088
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	316.020	4.825.942

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

		Quý I		Lũy kế từ đầu năm		
	Thuyết minh	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13	8.698.308	7.804.728	8.698.308	7.804.728
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	14	(5.466.812)	(5.055.173)	(5.466.812)	(5.055.173)
I	Thu nhập lãi thuần		3.231.496	2.749.555	3.231.496	2.749.555
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		357.065	385.630	357.065	385.630
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(177.071)	(143.727)	(177.071)	(143.727)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		179.994	241.903	179.994	241.903
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		352.777	399.088	352.777	399.088
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	15	24.157	-	24.157	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác		69.752	87.231	69.752	87.231
6	Chi phí hoạt động khác		(27.125)	(52.254)	(27.125)	(52.254)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		42.627	34.977	42.627	34.977
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	16	173.999	16.084	173.999	16.084
VIII	Chi phí hoạt động	17	(1.392.196)	(1.266.714)	(1.392.196)	(1.266.714)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.612.854	2.174.893	2.612.854	2.174.893
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(950.000)	(400.000)	(950.000)	(400.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.662.854	1.774.893	1.662.854	1.774.893

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Thuyết minh	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(372.214)	(439.702)	(372.214)	(439.702)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(372.214)	(439.702)	(372.214)	(439.702)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.290.640	1.335.191	1.290.640	1.335.191

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

		Giai đoạn từ 1/01/2012 đến 31/03/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.522.617	7.551.102
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.859.780)	(4.968.225)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	179.994	241.903
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	376.934	358.702
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	(12.825)	(39.133)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	55.445	73.911
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.201.996)	(935.491)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(366.302)	(287.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.694.087	1.995.588
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.616.948)	(2.749.789)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.388.347	(6.093.384)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(53.846)	(4.416)
12	Các khoản cho vay khách hàng	1.195.601	(21.064.480)
13	Tài sản hoạt động khác	(2.572.797)	(169.693)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(19.721.926)	4.402.940
15	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	1.427.127	11.512.017
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng	(4.200.644)	480.332
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(4.026)	(940.191)
18	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	44.980
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(11.474)	-
20	Công nợ hoạt động	(166.642)	3.226.861
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(15.553)	(21.440)
I	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(21.658.694)	(9.380.675)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giai đoạn từ 1/01/2012 đến 31/03/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/01/2011 đến 31/03/2011 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(117.948)	(16.771)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	328	199
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(321)	(100)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(176.063)	(13.241)
5 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	80.562
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	173.999	16.084
II Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động đầu tư	(120.005)	66.733
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.476.126	4.363.825
2 Thặng dư vốn cổ phần	8.342.702	-
III Tiền thuần từ hoạt động tài chính	11.818.828	4.363.825
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9.959.871)	(4.950.117)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	124.924.617	96.693.678
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 18)	114.964.746	91.743.561

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, vốn điều lệ của ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	2.317.417.076	100%	1.969.804.514	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15/06/2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng có 12.253 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.181 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam ("Triệu VNĐ") được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – Báo cáo Tài chính giữa Niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 03 năm 2012.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012. Ngoài trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(e) **Các khoản đầu tư**

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(f) **Các khoản cho vay và ứng trước**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

(f) Các khoản cho vay và ứng trước (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này phải lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ngân quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại/chưa phân phối của Ngân hàng.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(u) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 21.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	204.790.759	206.061.931
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.504.288	1.470.746
Các khoản trả thay khách hàng	467.034	425.005
Nợ cho vay được khoanh	128.096	128.096
	206.890.177	208.085.778

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	171.204.094	173.184.657
Nợ cần chú ý	29.812.497	30.726.379
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.079.912	1.249.811
Nợ nghi ngờ	736.513	647.889
Nợ có khả năng mất vốn	3.057.161	2.277.042
	206.890.177	208.085.778

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	122.141.734	123.311.798
Trung hạn	21.750.010	21.676.820
Dài hạn	62.998.433	63.097.160
	206.890.177	208.085.778

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.509.962	1.455.530
Dự phòng cụ thể	4.378.457	3.798.286
	5.888.419	5.253.816

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.455.530	1.270.797
Trích lập dự phòng	54.432	168.185
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	16.548
Số dư cuối kỳ	1.509.962	1.455.530

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.798.286	4.227.472
Trích lập dự phòng	580.171	3.381.506
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3.814.168)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	3.476
Số dư cuối kỳ	4.378.457	3.798.286

5. Chứng khoán đầu tư

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	21.292.990	25.843.956
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(271.379)	(271.379)
	21.021.611	25.572.577
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	3.158.619	3.158.441
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	592.007	592.007
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.231)	(15.231)
	3.735.395	3.735.217

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiểu hối	75%	45.569	45.569
			1.489.071	1.489.071

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	45.569	45.569
			1.489.071	1.489.071

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank- Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	276.067	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			574.117	574.117

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank- Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	276.067	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			574.117	574.117

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị số sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank- Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.110
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	11.000
			22.110	22.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị số sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank- Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.110
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	11.000
			22.110	22.110

7. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền vay	313.766	7.312.479
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác với NHNN	18.830.542	31.553.755
	19.144.308	38.866.234

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.940.901	22.895.728
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.557.558	2.183.637
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.915.221	14.862.771
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	100.200	2.887.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.367.922	2.961.620
Vay các tổ chức tín dụng khác	30.618.849	25.236.895
Vay bằng VNĐ	2.390.500	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	28.228.349	19.936.895
	49.559.750	48.132.623

9. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	50.124.752	57.413.728
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.139.255	36.984.972
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18.985.497	20.428.756
Tiền gửi có kỳ hạn	171.326.479	166.374.405
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	126.165.648	118.742.976
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	45.160.831	47.631.429
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.078.498	4.781.649
Tiền gửi ký quỹ	982.788	1.143.379
	225.512.517	229.713.161

10. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	38.656	42.600
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	44
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	283	346
Trung, dài hạn bằng VNĐ	3.685	4.068
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	34.688	38.142
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.701	2.028.783
Ngắn hạn bằng VNĐ	254	254
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	798
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.027.719	2.015.820
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	11.911
	2.067.357	2.071.383

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	1.793.179	1.420.411
Các khoản phải trả bên ngoài	16.008.333	16.335.594
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.801.512	17.756.005
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	897.915	897.915
	18.699.427	18.653.920

12. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng			
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2012 (đã kiểm toán)	19.698.045	995.952	668.005	1.331.658	1.999.663	-	5.428.376	28.122.036
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.290.640	1.290.640
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	3.476.126	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng thặng dư vốn cổ phần số tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	8.342.702	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	(137.257)	-	-	-	-	-	(137.257)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(37)	(37)	-	-	(37)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(17.571)	-	(17.571)
Số dư tại ngày 31/3/2012	23.174.171	9.201.397	668.005	1.331.621	1.999.626	(17.571)	6.719.016	41.076.639

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	19.698.045

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/3/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2012, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 19.698.045 triệu VNĐ lên 23.174.171 triệu VNĐ.

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.622.796	5.625.059
Thu nhập lãi tiền gửi	295.763	1.229.112
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	647.265	778.232
Thu nhập lãi khác từ hoạt động tín dụng	132.484	172.325
	8.698.308	7.804.728

14. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(4.579.156)	(4.709.456)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(455.771)	(268.955)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(60.121)	(72.294)
Trả lãi khác	(371.764)	(4.468)
	(5.466.812)	(5.055.173)

15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.157	-
	24.157	-

16. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	173.999	16.084
	173.999	16.084

17. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(44.507)	(69.547)
Chi phí cho nhân viên	(855.271)	(813.082)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(765.382)	(747.339)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(77.677)	(53.100)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(33)	(51)
- Chi đóng góp xã hội	(563)	(12.592)
Chi về tài sản	(271.110)	(228.791)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(129.528)	(101.937)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(193.692)	(133.387)
Trong đó:		
- Công tác phí	(9.012)	(7.164)
- Chi về hoạt động đoàn thể	(1.289)	(257)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(27.616)	(21.907)
	(1.392.196)	(1.266.714)

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.371.630	5.393.497
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.159.422	10.616.723
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	2.908.666	6.581.062
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	87.525.028	102.333.335
	114.964.746	124.924.617

19. Giao dịch với các bên liên quan

- a) Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước		
Thu lãi tiền gửi	13.079	49.834
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	176.418	664.542
Bộ Tài chính		
Thu lãi tiền vay	32.858	135.349
Chi phí lãi tiền gửi	4.919	19.236
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính		
Vietcombank		
Thu lãi tiền vay	20.627	70.205
Thu lãi tiền gửi	6.317	47.219
Chi phí lãi tiền gửi	1.769	39.513
Chi phí lãi tiền vay	4.312	-
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	3.117	11.880
Thu phí chuyển tiền	51	231
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Chi phí lãi tiền gửi	7.939	52.254
Chi phí thuê văn phòng	21.670	86.393
Cổ tức Ngân hàng nhận được	-	33.199
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	344	1.240

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

b) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	19.159.422	10.635.584
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	3.196.111	18.627.916
Bộ Tài chính		
Cho vay Bộ Tài chính	2.516.728	2.831.673
Tiền gửi tại Ngân hàng	15.948.197	20.238.318
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank (Công ty)		
Cho vay Công ty	544.537	579.668
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty	184.245	184.245
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	1.476	170.247
Lãi tiền vay phải trả	2.353	-
Lãi tiền gửi phải thu	5.190	-
Lãi tiền vay phải thu	18.105	-
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Tiền gửi tại Ngân hàng	710.498	2.382.561
Đặt cọc Hợp đồng ủy thác môi giới mua chứng khoán	-	2.000.000
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Tiền gửi tại Ngân hàng	378.495	375.485
Tiền thuê văn phòng trả trước	122.451	144.121
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng	1.509.059	1.517.019
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Ủy thác đầu tư của Ngân hàng	592.007	592.007

20. Báo cáo bộ phận

		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012				
		Triệu VNĐ				
		Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.291.587	1.659.821	4.372.404	(4.625.504)	8.698.308
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.053.968)	(1.276.047)	(2.762.301)	4.625.504	(5.466.812)
I	Thu nhập lãi thuần	1.237.619	383.774	1.610.103	-	3.231.496
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	150.310	34.306	172.449	-	357.065
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(167.512)	(2.169)	(7.390)	-	(177.071)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(17.202)	32.137	165.059	-	179.994
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	268.343	22.867	61.567	-	352.777
IX	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.157	-	-	-	24.157
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác	14.331	30.166	25.255	-	69.752
6	Chi phí hoạt động khác	(26.807)	(312)	(6)	-	(27.125)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	(12.476)	29.854	25.249	-	42.627
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	173.999	-	-	-	173.999
VIII	Chi phí hoạt động	(823.408)	(148.747)	(420.041)	-	(1.392.196)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	851.032	319.885	1.441.937	-	2.612.854
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(950.000)	-	-	-	(950.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(98.968)	319.885	1.441.937	-	1.662.854
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.241	(79.971)	(360.484)	-	(372.214)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	68.241	(79.971)	(360.484)	-	(372.214)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(30.727)	239.914	1.081.453	-	1.290.640

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2012, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

21. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày

18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam))

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	Triệu VNĐ
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.371.630	-	-	-	-	5.371.630	5.371.630
II	Tiền gửi tại NHNN	19.159.422	-	-	-	-	19.159.422	19.159.422
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	92.211.061	-	-	92.211.061	91.963.725
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.846	-	-	-	-	53.846	53.846
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	206.890.177	-	-	206.890.177	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	3.750.626	-	21.292.990	-	25.043.616	25.793.363
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.323.982	-	2.323.982	2.120.807
X	Tài sản tài chính khác	-	-	2.739.150	-	-	2.739.150	*
		24.584.898	3.750.626	301.840.388	23.616.972	-	353.792.884	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	68.704.058	68.704.058	68.855.563
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	225.512.517	225.512.517	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.067.357	2.067.357	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	17.276.203	17.276.203	14.739.112
		-	-	-	-	313.560.135	313.560.135	

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	90.666.912	346.665	1.197.484	92.211.061
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	50.155.699	-	-	50.155.699
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	40.511.213	346.665	1.197.484	42.055.362
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.846	-	-	53.846
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	167.538.391	3.665.703	35.686.083	206.890.177
Chứng khoán đầu tư – gộp	5.400.650	-	792.007	6.192.657
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.679.950	-	200.000	4.879.950
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	720.700	-	592.007	1.312.707
Tài sản Có khác	2.739.150	-	-	2.739.150
	266.398.949	4.012.368	37.675.574	308.086.891

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	45.900.421
Giấy tờ có giá	21.385.959
Bất động sản	154.888.720
Tài sản thế chấp khác	83.660.048
	305.835.148

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quá hạn	Không	Trong	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
		Triệu VNĐ	chịu	vòng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	5 năm	Triệu VNĐ
			lãi suất	1 tháng	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.371.630	-	-	-	-	-	-	5.371.630
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.159.422	-	-	-	-	-	19.159.422
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	84.824.495	4.274.550	882.908	2.229.108	-	-	92.211.061
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	53.846	-	-	-	-	53.846
VI	Cho vay khách hàng – gộp	9.867.573	-	76.308.501	78.670.111	32.046.462	6.572.074	3.176.302	249.154	206.890.177
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	-	306.192	2.602.474	3.490.323	3.742.629	9.864.057	4.837.941	25.043.616
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	4.409.280	-	-	-	-	-	-	4.409.280
IX	Tài sản cố định	-	2.357.067	-	-	-	-	-	-	2.357.067
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	9.834.347	-	-	-	-	-	-	9.834.347
	Tổng tài sản Có	10.067.573	21.972.324	180.598.610	85.600.981	36.419.693	12.543.811	13.040.359	5.087.095	365.330.446
	Nợ phải trả									
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	55.961.894	8.007.097	2.734.809	2.000.000	258	-	68.704.058
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	140.644.642	52.699.970	16.544.236	14.197.040	1.411.997	14.632	225.512.517
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.775	772	29.146	27.664	-	2.000.000	2.067.357
VII	Các khoản nợ khác	-	8.457.381	1.850.000	6.000.000	4.100.000	450.000	400.000	-	21.257.381
	Tổng nợ phải trả	-	8.457.381	198.466.311	66.707.839	23.408.191	16.674.704	1.812.255	2.014.632	317.541.313
	Mức chênh lệch cầm với lãi suất	10.067.573	13.514.943	(17.867.701)	18.893.142	13.011.502	(4.130.893)	11.228.104	3.072.463	47.789.133
	Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	10.067.573	23.582.516	5.714.815	24.607.957	37.619.459	33.488.566	44.716.670	47.789.133	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	201.552	970.843	587.919	188.587	1.948.901
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	9.793.284	-	-	9.793.284
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	1.990.689	49.544.306	-	5.021.949	56.556.944
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.856.738	-	-	-	2.856.738
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.684.099	66.894.345	-	42.782	68.621.226
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	558.619	-	-	558.619
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
VIII	Tài sản cố định	-	-	-	-	-
IX	Tài sản Có khác – gộp	(2.405.927)	266.295	-	2.581	(2.137.051)
	Tổng tài sản Có	4.327.151	128.027.692	587.919	5.255.899	138.198.661
	Nợ phải trả					
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	808.032	60.216.797	-	3.186.122	64.210.951
III	Tiền gửi của khách hàng	5.867.143	58.896.037	-	1.964.766	66.727.946
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.245.725	-	21.909	5.267.634
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	319	35.381	-	-	35.700
VII	Các khoản nợ khác	63.195	(1.102.551)	-	32.379	(1.006.977)
	Tổng nợ phải trả	6.738.689	123.291.389	-	5.205.176	135.235.254
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.411.538)	4.736.303	587.919	50.723	2.963.407

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
I	Tài sản	-	-	5.371.630	-	-	-	-	5.371.630
II	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.159.422	-	-	-	-	19.159.422
IV	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	84.703.484	2.821.544	3.579.441	1.106.592	-	92.211.061
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	53.846	-	-	-	53.846
VI	Cho vay khách hàng – gộp	5.089.452	4.778.121	12.267.890	43.164.656	77.974.489	46.936.457	16.679.112	206.890.177
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	200.000	306.192	2.602.474	7.232.952	9.864.057	4.837.941	25.043.616
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.409.280	4.409.280
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.357.067	2.357.067
	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	9.834.347	-	-	-	9.834.347
	Tổng tài sản Có	5.089.452	4.978.121	121.808.618	58.476.867	88.786.882	57.907.106	28.283.400	365.330.446
I, II	Nợ phải trả								
III	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	51.487.100	2.400.053	4.922.261	9.732.526	162.118	68.704.058
IV	Tiền gửi của khách hàng	-	-	100.005.114	66.246.481	46.997.087	6.830.600	5.433.235	225.512.517
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.775	771	56.811	-	2.000.000	2.067.357
	Các khoản nợ khác	-	-	1.850.000	14.457.381	4.550.000	400.000	-	21.257.381
	Tổng nợ phải trả	-	-	153.351.989	83.104.686	56.526.159	16.963.126	7.595.353	317.541.313
	Mức chênh thanh khoản ròng	5.089.452	4.978.121	(31.543.371)	(24.627.819)	32.260.723	40.943.980	20.688.047	47.789.133

22. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ được lập cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận để lại sau thuế của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

23. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 02 tháng 04 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 5 của Ngân hàng đã phê duyệt phương án trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12%/mệnh giá (tương đương 1.200 đồng/cổ phiếu). Số cổ tức này Ngân hàng đã tạm ứng trả cho cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2012.

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc